# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

## CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP

| Ngày 31/12/2024 | 26,800 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **5.5%** | **20.7%** | **6.8%** |

**DT thuần**
*Q4/24*
**570**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 88.0| 18.2%
YoY: ▲ 206| 56.5%

**LN thuần**
*Q4/24*
**132**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 5.00| 3.6%
YoY: ▲ 53.0| 66.5%

**LN sau thuế**
*Q4/24*
**123**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 3.00| 2.1%
YoY: ▲ 48.0| 63.3%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2024*
**30.7%**
YoY: +/-▼ 12.4%

**ROE**
*2024*
**16.6%**
YoY: +/-▲ 9.3%

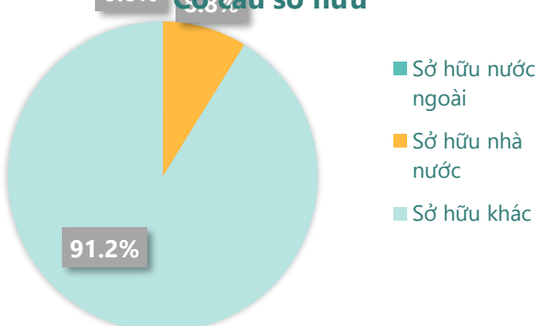
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 19,000 - 28,300 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 2,246 |
| Số lượng CPLH (CP) | 83,789,658 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 58,565 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 1.43 |
| EPS | 3,748 |
| P/E | 7.2 |

**DT thuần**
*2024*
**1,772**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1,006| 131%

**LN thuần**
*2024*
**364**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 211| 138%

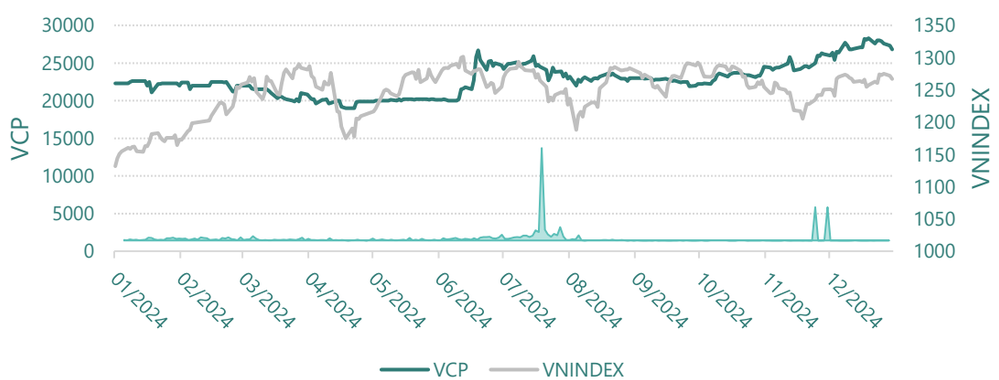
**LN sau thuế**
*2024*
**341**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 204| 150%

### Cơ cấu sở hữu

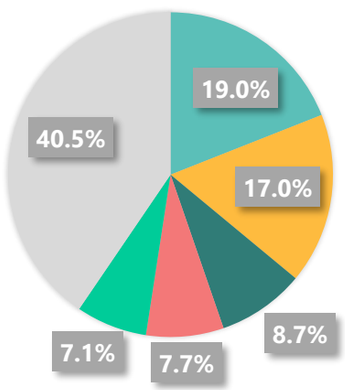



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



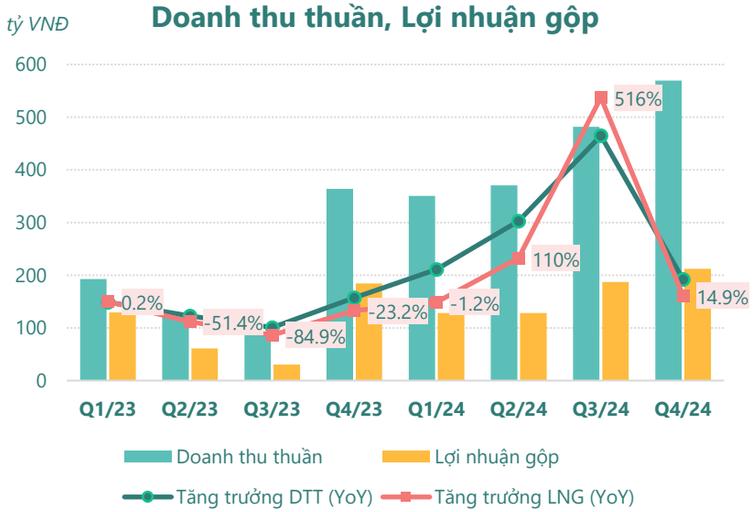

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

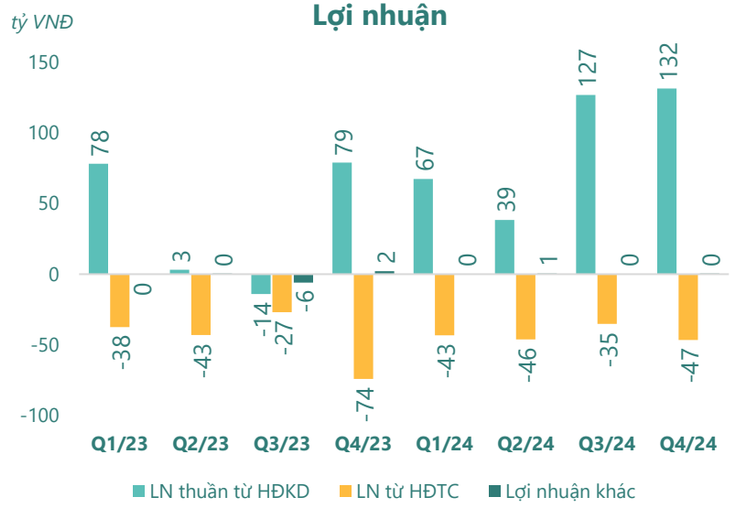
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



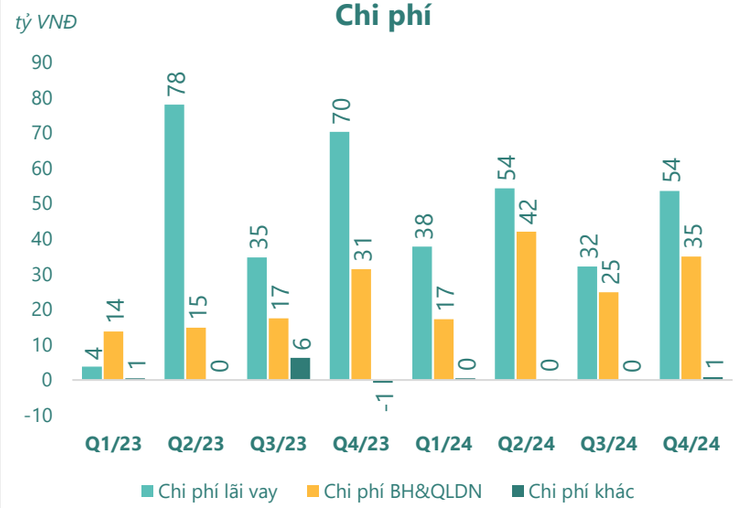

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



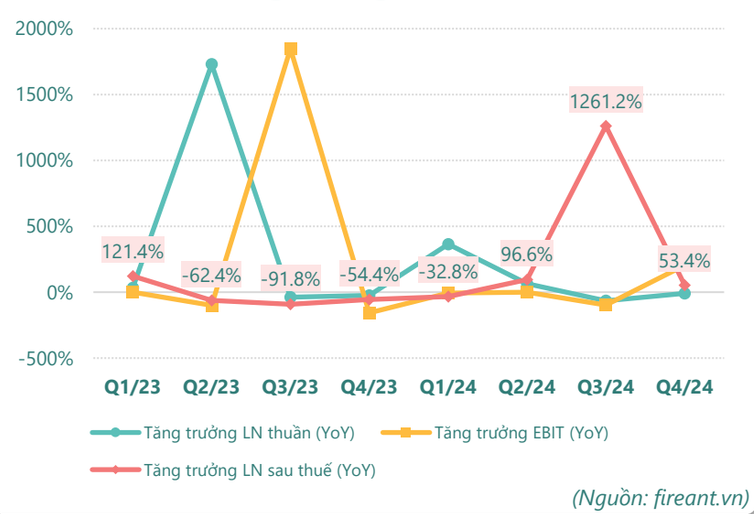

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



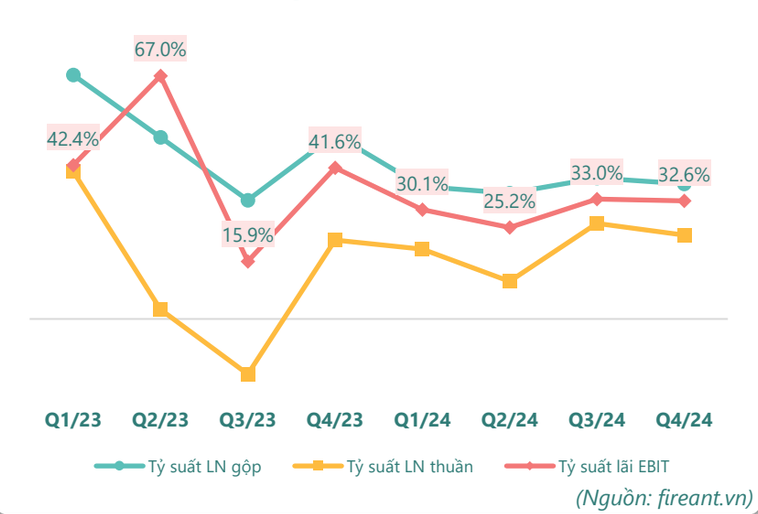

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



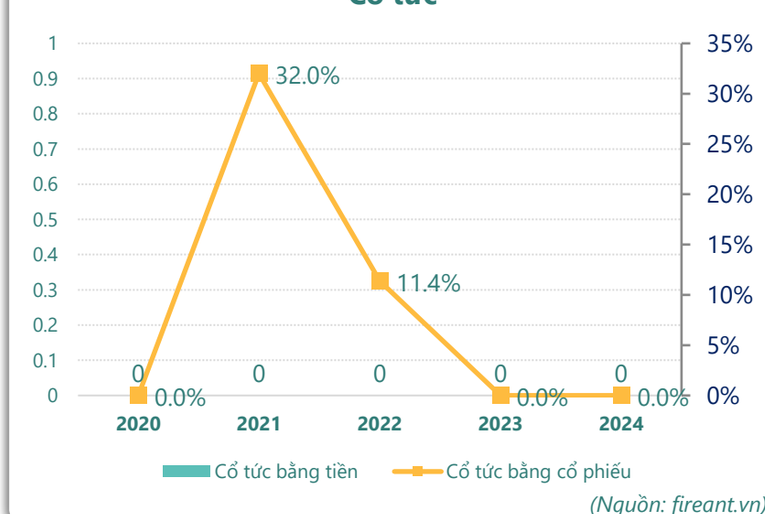

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



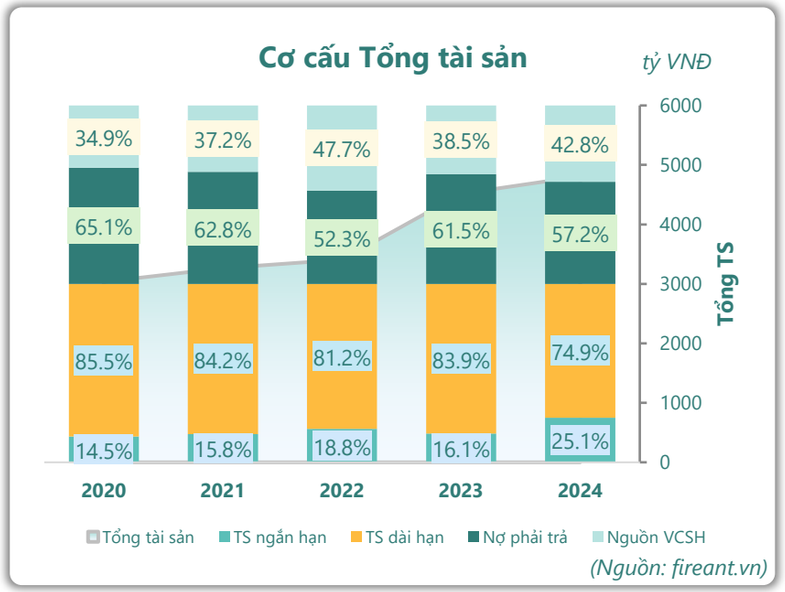

(Nguồn: fireant.vn)

## Cổ tức

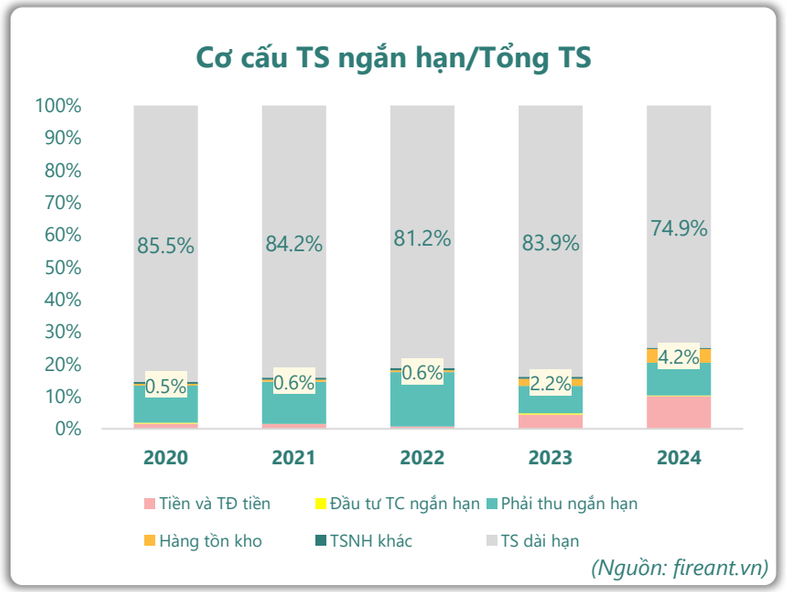



(Nguồn: fireant.vn)

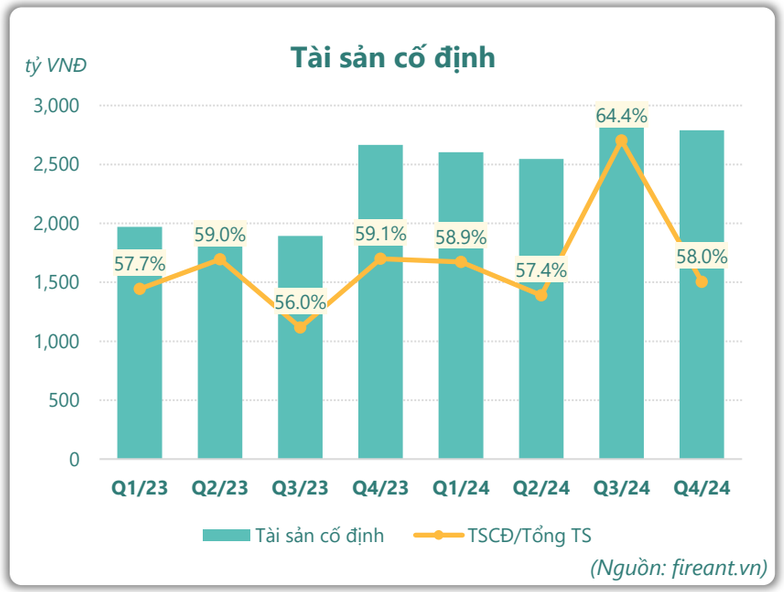
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



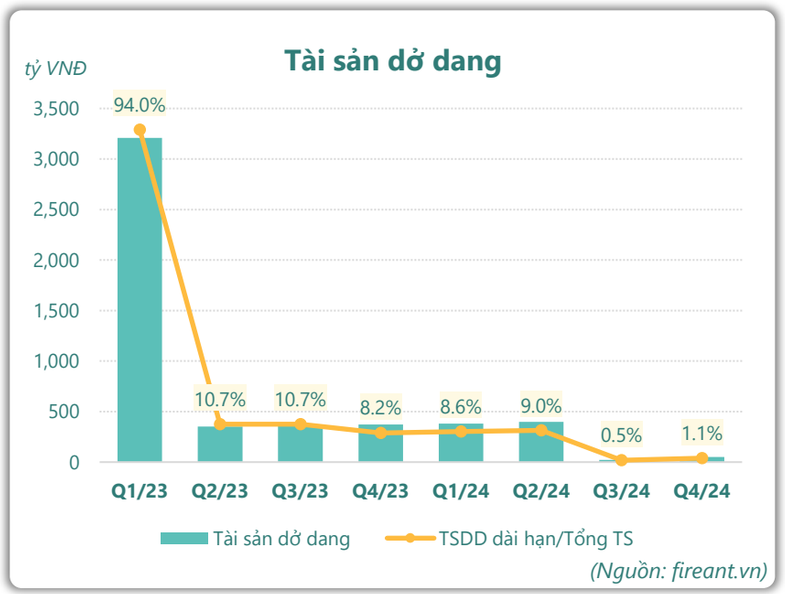

(Nguồn: fireant.vn)



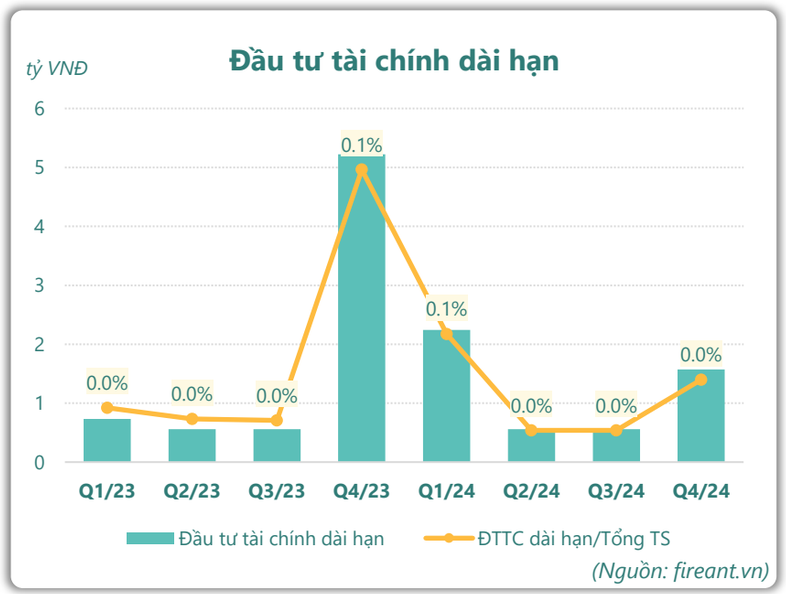

(Nguồn: fireant.vn)



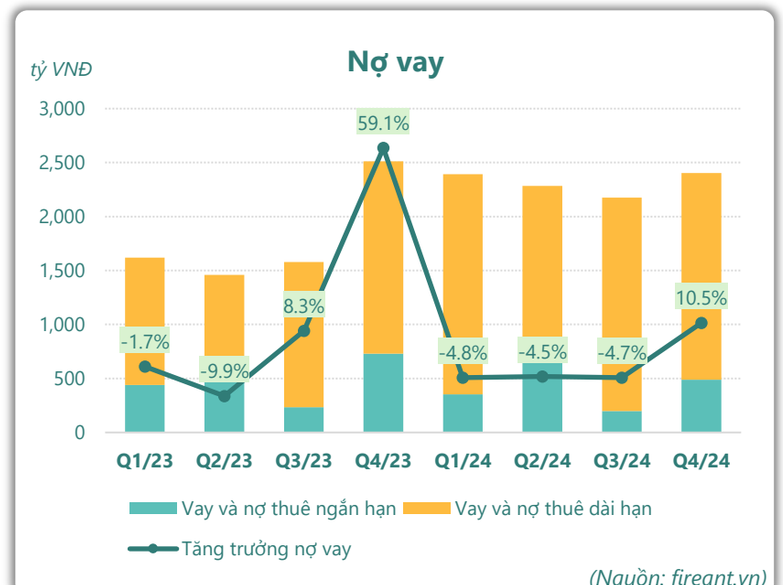

(Nguồn: fireant.vn)




(Nguồn: fireant.vn)



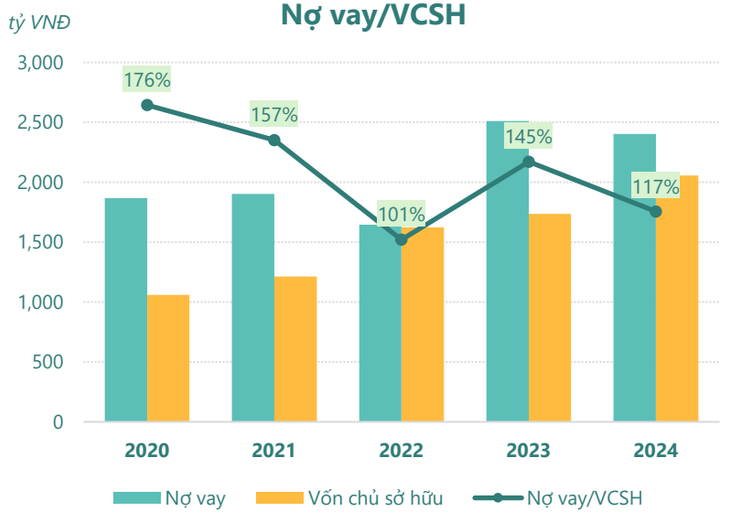

(Nguồn: fireant.vn)




(Nguồn: fireant.vn)

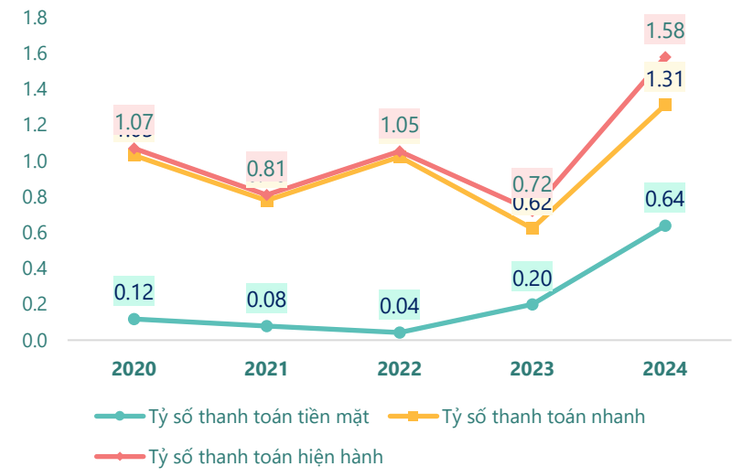
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



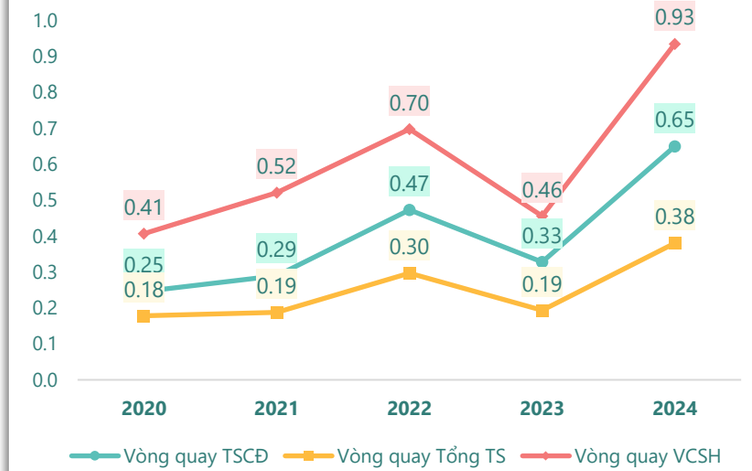

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



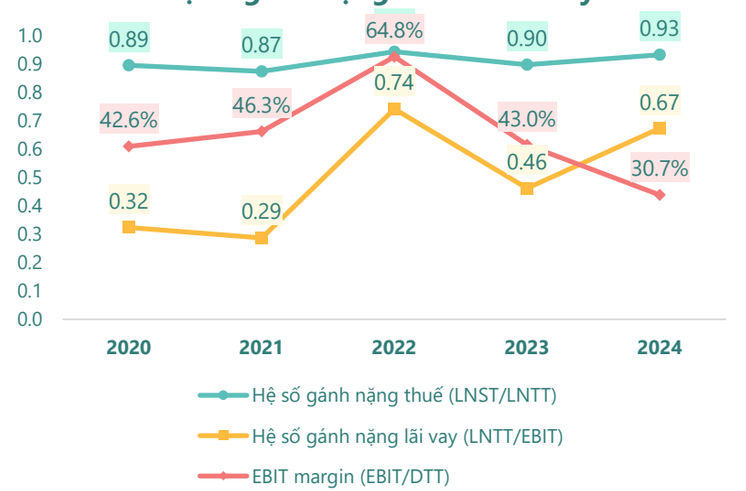

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



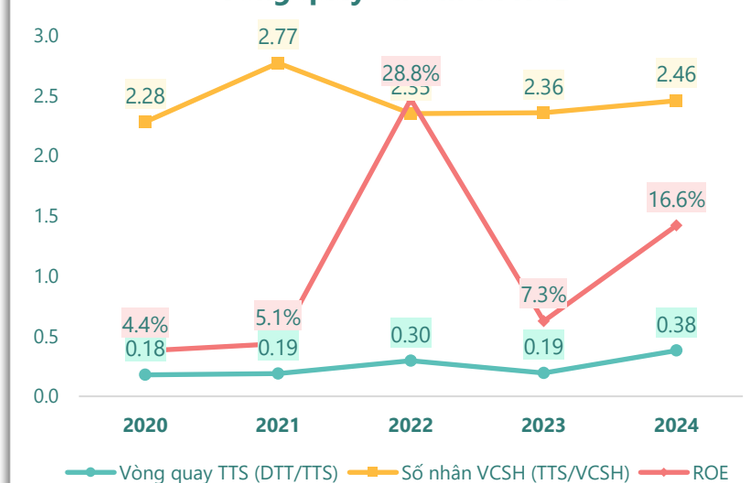

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



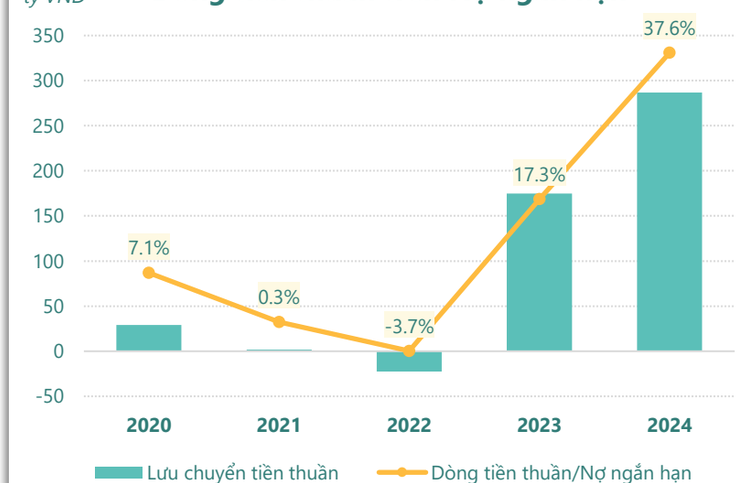

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **570** | **364** | **56.5%** | **1,772** | **766** | **131%** |
| Giá vốn hàng bán | 357 | 179 | 99.6% | 1,117 | 354 | 215% |
| **Lợi nhuận gộp** | 212 | 185 | 14.7% | 656 | 412 | 59.2% |
| Doanh thu HĐTC | 0.52 | -0.85 | 161% | 7.32 | 7.41 | -1.3% |
| Chi phí TC | 47.2 | 73.3 | -35.6% | 179 | 183 | -2.3% |
| **Chi phí lãi vay** | 53.6 | 70.3 | -23.7% | 178 | 177 | 0.3% |
| LN trong công ty LKLD | **1.01** | **0.00** | | **-0.68** | **-0.79** | **13.4%** |
| Chi phí bán hàng | 3.67 | 0.61 | 501% | 9.36 | 0.58 | 1522% |
| Chi phí QLDN | **31.3** | **30.9** | **1.3%** | **110** | **81.9** | **34.1%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 132 | 79.0 | 66.5% | 364 | 153 | 138% |
| Lợi nhuận khác | **0.41** | **2.06** | **-80.3%** | **1.27** | **-0.80** | **260%** |
| **LN trước thuế** | 132 | 81.1 | 62.7% | 366 | 152 | 140% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **123** | **75.0** | **63.3%** | **341** | **137** | **150%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **115** | **67.1** | **71.9%** | **314** | **122** | **156%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 209 | 501 | 128 | -27.8 | 222 | 134 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -468 | -746 | -12.6 | 3.07 | 11.1 | -48.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 344 | 322 | -108 | -120 | -102 | 209 |
| Tiền đầu kỳ | 38.5 | 124 | 201 | 207 | 63.2 | 194 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **85.3** | **76.7** | **6.93** | **-144** | **131** | **293** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0.00 | 0.00 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 124 | 201 | 207 | 63.2 | 194 | 487 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **4,808** | **4,514** | **6.5%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,205 | 728 | 65.7% |
| Tiền và tương đương tiền | 487 | 201 | 143% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 10.7 | 16.0 | -33.3% |
| Phải thu ngắn hạn | 486 | 383 | 26.8% |
| Hàng tồn kho | 204 | 98.9 | 106% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 17.0 | 28.8 | -40.8% |
| **Tài sản dài hạn** | **3,603** | **3,786** | **-4.8%** |
| Phải thu dài hạn | 545 | 501 | 8.8% |
| Tài sản cố định | 2,790 | 2,665 | 4.7% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 52.1 | 376 | -86.2% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 1.57 | 2.25 | -30.3% |
| Tài sản dài hạn khác | **27.6** | **25.2** | **9.8%** |
| Lợi thế thương mại | 187 | 217 | -13.9% |
| **Nợ phải trả** | 2,752 | 2,778 | -0.9% |
| **Nợ ngắn hạn** | **763** | **1,009** | **-24.4%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 490 | 818 | -40.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 108 | 85.8 | 26.2% |
| **Nợ dài hạn** | 1,989 | 1,769 | 12.5% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1,915 | 1,694 | 13.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **2,056** | **1,736** | **18.4%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **2,056** | **1,736** | **18.4%** |
| Vốn điều lệ | 838 | 838 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*